TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2018/DS-PT
Ngày 18 - 10 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : Ông Trần Văn Lực

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Ông Nguyễn Văn Giới

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phan Thị Cẩm Nang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ái Minh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 82/2018/TLPT-DS, ngày 10/7/2018 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 03/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 347/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2018, Thông báo số 296/TB-TA ngày 25/9/2018 về việc tiếp tục phiên tòa và Thông báo số 308/TB-TA ngày 28/9/2018 về việc dời ngày xét xử, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đặng Thị Nguyên T, sinh năm 1977; địa chỉ ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Chị Mai Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

2. Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1970; địa chỉ ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

2. Chị Đặng Thị Nguyên T1, sinh năm 1984 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ ấp H, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

3. Anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1993 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ ấp B, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Chị Mai Thị H là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đặng Thị Nguyên T trình bày:*

Chị là chị em bạn dâu với chị Mai Thị H, chị H nhờ chị hỏi vay tiền dùm nhiều lần, hiện nay chị H còn nợ chị 03 khoản tiền cụ thể như sau:

1. Tiền vay lãi suất 4% trả lãi theo tháng bằng 122.000.000 đồng, vay 03 lần: Ngày 01/4/2015 vay 27.000.000 đồng, ngày 17/4/2015 vay 38.000.000 đồng, ngày 20/4/2015 vay 57.000.000 đồng. Do chị vay tiền của chị Đặng Thị Nguyên T1 sau đó giao cho chị H, nên biên nhận chị cung cấp cho Tòa án chị H ghi nhận tiền của chị Đặng Thị Nguyên T1 nhưng thực chất là nhận tiền của chị. Khoản tiền này sau khi vay chị H trả lãi 40.000.000 đồng, từ ngày 22/01/2017 đến nay không trả lãi cũng không trả vốn.

2. Tiền vay trả lãi suất theo ngày (mỗi ngày 0,3%), tổng cộng 146.000.000 đồng, chị giao cho chị H 14 lần:

- Ngày 24/8/2016 nhận 10.000.000 đồng;
- Ngày 29/8/2016 nhận 10.000.000 đồng;
- Ngày 29/9/2016 nhận 10.000.000 đồng;
- Ngày 02/10/2016 nhận 10.000.000 đồng;
- Ngày 10/10/2016 nhận 12.000.000 đồng;
- Ngày 29/10/2016 nhận 10.000.000 đồng;
- Ngày 04/11/2016 nhận 15.000.000 đồng;
- Ngày 18/01/2017 nhận 14.000.000 đồng;
- Ngày 19/02/2017 nhận 10.000.000 đồng;
- Ngày 27/02/2017 nhận 10.000.000 đồng;
- Ngày 28/02/2017 nhận 15.000.000 đồng;
- Ngày 01/3/2017 nhận 5.000.000 đồng;
- Ngày 14/3/2017 nhận 12.000.000 đồng;
- Ngày 16/3/2017 nhận 3.000.000 đồng;

Trong 14 lần giao tiền cho chị H, có 12 lần chị H viết vào sổ do chị quản lý. Riêng 02 lần nhận tiền ngày 27/02/2017 10.000.000 đồng và ngày 14/3/2017 12.000.000 đồng do chồng chị là anh Nguyễn Văn C giao cho chị H nên chị H không có ký nhận vào sổ. Các khoản tiền này hiện nay chị H chưa trả vốn, lãi trả đến tháng 12/2016 thì ngưng trả.

3. Tiền vay trả lãi và vốn theo ngày bằng 63.000.000 đồng, chị giao cho chị H nhận 07 lần:

- Ngày 04/3/2017 nhận 9.000.000 đồng;
- Ngày 08/3/2017 nhận 9.000.000 đồng;
- Ngày 09/3/2017 nhận 6.000.000 đồng;
- Ngày 10/3/2017 nhận 9.000.000 đồng;
- Ngày 16/3/2017 nhận 6.000.000 đồng;
- Ngày 19/3/2017 nhận 6.000.000 đồng;
- Ngày 21/3/2017 nhận 18.000.000 đồng.

Từng lần vay tiền trên, hai bên thỏa thuận chia cho 30 là số tiền mỗi ngày chị H phải trả. Mỗi lần vay tiền, chị H có trách nhiệm trả 32 ngày là đủ. Khoản tiền này chị H trả cho chị theo thỏa thuận bằng 15.000.000 đồng, hiện còn nợ 48.000.000 đồng và tiền lãi.

Tổng cộng 03 lần vay tiền trên chị H còn nợ chị 316.000.000 đồng tiền vốn gốc. Nay yêu cầu chị H và anh L phải trả cho chị số tiền 316.000.000 đồng và tiền lãi tính từ 24/3/2017 âm lịch cho đến nay theo lãi suất do ngân hàng nhà nước quy định.

** Theo các bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Mai Thị H trình bày từng khoản tiền theo yêu cầu khởi kiện của chị T như sau:*

- Tiền vay trả lãi theo tháng 122.000.000 đồng: Chị thừa nhận có ký biên nhận ngày 22/01/2017 âm lịch, nhưng trong biên nhận đó tiền vốn là 84.500.000 đồng, còn lại là tiền lãi. Lãi suất 9%/tháng, không phải 4%/tháng như chị T khai. Sau khi vay chị có trả lãi đầy đủ cho chị T, từ ngày 24/3/2017 do mất khả năng thanh toán nên không có trả lãi cho chị T.

- Tiền vay trả lãi suất theo ngày 146.000.000 đồng: Số tiền này chị thừa nhận có vay của chị T 57.000.000 đồng và đã trả xong. Chồng của chị T là anh Cường không có đưa cho chị số tiền nào hết.

- Tiền vay trả lãi và vốn theo ngày 63.000.000 đồng: Chị thừa nhận trong tháng 02/2017 có vay của chị T bằng 63.000.000 đồng và đã góp xong, chị T khai cho chị vay tiền trong tháng 3/2017 là không đúng.

Số tiền còn nợ chị T 84.500.000 đồng, chị đã trả cho chị T được 47.500.000 đồng do con chị là Nguyễn Hữu N giao cho chị T vào ngày 18/5/2017 nên yêu cầu khấu trừ, còn lại bao nhiêu chị sẽ trả cho chị T.

** Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Nguyễn Văn L (chồng chị H) trình bày:*

Việc vay tiền giữa chị H và chị T thì anh không biết, nên không đồng ý trả theo yêu cầu của chị T.

** Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án chị Đặng Thị Nguyên T1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày*:

Số tiền 122.000.000 đồng là tiền của chị cho chị T vay, chị T vay tiền của chị để cho chị H vay lại nên biên nhận nợ do chị H viết ghi tên chị là người cho vay. Do vậy chị không có liên quan gì đến việc vay nợ giữa chị T và chị H và cũng không có yêu cầu gì trong vụ án.

** Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn C là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày*:

Anh có đưa cho chị H 02 lần tiền, một lần bằng 10.000.000 đồng và một lần 12.000.000 đồng, cả 02 lần giao tiền chị H không có ký nhận vì vợ anh là chị T kêu đưa và nói rằng chị H mượn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 03/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị Nguyên T.

Buộc chị Mai Thị H và anh Nguyễn Văn L phải trả chị Đặng Thị Nguyên T số tiền vay còn nợ là 316.000.000 đồng *(ba trăm mười sáu triệu đồng)* và tiền lãi là 29.862.000 đồng *(hai mươi chín triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng)*. Tổng cộng là 345.862.000 đồng *(ba trăm bốn mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng).*

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lệ phí, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/5/2018 bị đơn bà Mai Thị H có đơn kháng cáo với nội dung: Không đồng ý trả cho chị T số tiền 345.862.000 đồng (gồm tiền vay nợ 316.000.000 đồng và tiền lãi 29.862.000 đồng) như án sơ thẩm đã tuyên. Chị đồng ý trả cho chị T số tiền vay 84.500.000 đồng nhưng do chị đã trả cho chị T 47.500.000 đồng vào ngày 18/5/2017 nên chị yêu cầu khấu trừ, số tiền còn lại là 37.000.000 đồng chị ý trả cho chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn chị Mai Thị H vẫn giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

- Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Kháng cáo của chị H là có cơ sở để chấp nhận một phần đối với khoản tiền vay 146.000.000 đồng, bởi vì 02 lần vay tiền ngày 27/02/2017 là 10.000.000 đồng và ngày 14/3/2017 là 12.000.000 đồng chị H không thừa nhận có việc anh C chồng chị T giao, chị T không có chứng cứ nào khác chứng minh chị H có nhận khoản tiền này. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H có cung cấp chứng cứ một giấy tính tiền hốt hụi trong đó có trừ khoản nợ chị H vay ngày 29/10/2016 số tiền là 10.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 19/2017/DS-ST ngày 19/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, buộc chị H phải có nghĩa vụ cho chị T số tiền vốn gốc là 284.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn chị Mai Thị H còn trong hạn luật định nên được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Chị H kháng cáo không đồng ý trả cho chị T số tiền vay 03 lần bằng 316.000.000 đồng và tiền lãi như án sơ thẩm đã tuyên. Thừa nhận biên nhận nợ ngày 22/01/2017 do chị viết, nhưng số tiền ghi 122.000.000 đồng trong đó chỉ có 84.500.000 đồng vốn gốc, còn lại là nợ lãi. Trong khoản nợ này chị đã trả cho chị T được 47.500.000 đồng nên yêu cầu khấu trừ. Các khoản vay khác chị không có nợ chị T.

[3] Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các bên đương sư tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4] Đối với số tiền 122.000.000 đồng theo biên nhận ngày 22/01/2017 (bút lục 240): Chị H thừa nhận do chị viết và ký tên, nhưng chị không chứng minh được có lãi nhập vốn và có việc đã trả cho chị T 47.500.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị H trả cho chị T số tiền này là có căn cứ.

[5] Đối với số tiền vay trả lãi và vốn theo ngày bằng 63.000.000 đồng: Chị T cho rằng chị H đã trả được 15.000.000 đồng nên yêu cầu chị H trả số tiền còn lại bằng 48.000.000 đồng. Khoản tiền này chị H thừa nhận có vay của chị T nhưng cho rằng đã trả xong. Ngoài lời khai của chị H ra, chị H cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh có việc trả số nợ này. Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị H trả cho chị T số tiền 48.000.000 đồng là có cơ sở pháp lý.

[6] Đối với số tiền 146.000.000 đồng: Qua xem xét chứng cứ do chị T cung cấp là quyển sổ (từ bút lục số 241 đến bút lục số 258) và qua đối chất với chị H tại phiên tòa phúc thẩm.

[7] Chị H thừa nhận có vay của chị T 05 lần bằng 57.000.000 đồng và có ký tên vào sổ cụ thể là: Ngày 24/8/2016 nhận 10.000.000 đồng, ngày 29/9/2016 nhận 10.000.000 đồng, ngày 02/10/2016 nhận 10.000.000 đồng, ngày 10/10/2016 nhận 12.000.000 đồng và ngày 04/11/2016 nhận 15.000.000 đồng.

[8] Đối với 07 lần vay còn lại gồm: Ngày 29/8/2016 10.000.000 đồng, ngày 29/10/2016 nhận 10.000.000 đồng, ngày 18/01/2017 nhận 14.000.000 đồng, ngày 19/02/2017 nhận 10.000.000 đồng, ngày 28/02/2017 nhận 15.000.000 đồng và ngày 01/3/2017 nhận 5.000.000 đồng chị H thừa nhận có viết vào sổ của chị T nhưng cho rằng chị T không có giao tiền nên không có ký tên.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H có cung cấp cho Hội đồng xét xử một giấy tính tiền hốt hụi trong đó có trừ khoản nợ chị H vay ngày 29/10/2016 số tiền là 10.000.000 đồng, chứng cứ này được chị T thừa nhận. Từ tình tiết này xét lời khai của chị H cho rằng trong 07 vay tiền chị có viết vào sổ của chị T nhưng chị T không có giao tiền nên không có ký tên là mâu thuẫn. Vì vậy chị H cho rằng có viết vào sổ nhưng không có nhận tiền là không có cơ sở đáng tin.

[10] Từ những nhận định ở nội dung [8] và [9] như trên, có căn cứ xác định chị H có vay tiền của chị T 12 lần với tổng số tiền 124.000.000 đồng, chị H đã trả được 10.000.000 đồng của lần vay ngày 29/10/2016, nên chị H còn nợ

114.000.000 đồng. Do chị H không chứng minh được có việc đã trả cho chị T 05 lần bằng 57.000.000 đồng nên chị H phải có trách nhiệm trả số tiền này cho chị T.

[11] Đối với 02 lần vay ngày 27/02/2017 số tiền 10.000.000 đồng và ngày 14/3/2017 số tiền 12.000.000 đồng chị H không thừa nhận có nhận tiền từ anh Cường, chị T không chứng minh được anh Cường có đưa tiền cho chị H. Án sơ thẩm nhận định do chị H không chứng minh được nên buộc chị H trả 02 lần vay tiền này cho chị T là đánh giá nghĩa vụ chứng minh của đương sự không đúng.

[12] Như vậy tổng số tiền chị H, anh L nợ chị T là 284.000.000 đồng, nên chị H và anh L phải có nghĩa vụ trả lãi cho chị T với mức lãi suất và thời gian như án sơ thẩm đã nhận định cụ thể như sau: 284.000.000đ x 378/30 ngày x 0,75% =26.838.000đ.

[13] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Tòa án nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng các điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Mai Thị H, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2018/DS-ST ngày 03/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Tuyên xử:

1. Buộc chị Mai Thị H và anh Nguyễn Văn L phải trả chị Đặng Thị Nguyên T số tiền 284.000.000 đồng tiền vốn gốc và 26.838.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng bằng 310.838.000đ *(ba trăm mười triệu tám trăm ba mươi tám ngàn đồng).*

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Buộc chị Mai Thị H và anh Nguyễn Văn L phải chịu 15.541.900đ *(mười lăm triệu năm trăm bốn mươi mốt ngàn chín trăm đồng)*.

+ Chị Đặng Thị Nguyên T phải chịu 1.600.000đ *(một triệu sáu trăm ngàn đồng).* Số tiền chị T đã nộp tạm ứng 3.950.000đ *(ba triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0014019 ngày 28/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C được khấu trừ vào số tiền chị T phải chịu. Chị T được hoàn lại số tiền 2.350.000đ *(hai triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng)* tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Mai Thị H không phải chịu, hoàn trả cho chị Mai Thị H 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014138 ngày 16/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Lực